

CHI CỤC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP
TP. HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số:.....
Ngày: **24-01-2017**
Chuyển:.....

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG
SÀI GÒN – TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Khái quát

Theo quyết định số 3371/QĐ – UBND ngày 31/07/2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng, tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lã; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; hoạt động thiết kế chuyên dụng; phá dỡ.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên:

Ông Nguyễn Văn Khời
Ông Phạm Hữu Kiệt
Ông Phạm Hữu Phước

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Khời
Ông Phạm Hữu Kiệt
Ông Nguyễn Lê Phong

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 01 năm 2017

Số: 31/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên, được lập ngày 21/01/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0167-2013-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1559-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		810.992.013.714	743.112.518.217
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	42.077.661.879	124.975.856.621
1. Tiền	111		12.077.661.879	52.975.856.621
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	72.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	338.000.000.000	226.940.953.163
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		338.000.000.000	226.940.953.163
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		376.183.687.859	375.313.743.969
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	199.532.108.673	203.014.715.796
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.254.861.803	100.356.319.220
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	167.396.717.383	71.942.708.953
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	17.330.810.088	710.001
1. Hàng tồn kho	141		17.330.810.088	816.532.210
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(815.822.209)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.399.853.888	15.881.254.463
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.474.641.679	15.881.254.463
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	2.925.212.209	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.682.420.408.728	1.462.547.488.542
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		310.244.861.054	346.402.475.485
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	4.716.811.573	717.532.975
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	3.061.500.000	1.114.192.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	302.466.549.481	345.526.001.385
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	(955.250.875)
II. Tài sản cố định	220		28.199.230.078	28.301.929.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	28.109.830.616	28.197.991.367
- Nguyên giá	222		84.721.282.906	82.306.166.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.611.452.290)	(54.108.174.825)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	89.399.462	103.937.786
- Nguyên giá	228		428.685.000	393.685.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(339.285.538)	(289.747.214)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	18.005.573.288	39.206.290.660
- Nguyên giá	231		18.670.202.814	39.834.548.270
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(664.629.526)	(628.257.610)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		894.022.233.893	609.113.378.170
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.11	894.022.233.893	609.113.378.170
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	426.607.907.435	437.011.945.516
1. Đầu tư vào công ty con	251		118.777.700.000	115.357.753.811
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		271.983.998.659	291.099.040.109
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.045.226.910	58.543.286.910
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(26.199.018.134)	(27.988.135.314)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.340.602.980	2.511.469.558
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5.340.602.980	2.511.469.558
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.493.412.422.442	2.205.660.006.759

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

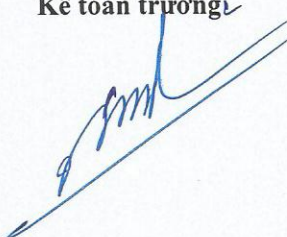
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		627.367.626.175	406.596.533.225
I. Nợ ngắn hạn	310		315.981.988.627	291.813.460.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	78.765.356.162	64.712.427.040
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	60.050.000.000	7.498.589.034
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	56.174.048.253	86.776.629.968
4. Phải trả người lao động	314		2.318.070.522	14.474.977.630
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	-	30.676.495.077
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	11.333.331
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.673.623.682	37.070.207.196
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	108.865.969.865	42.649.654.786
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.134.920.143	7.943.146.598
II. Nợ dài hạn	330		311.385.637.548	114.783.072.565
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12	937.905.533	937.905.533
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	7.530.600.000	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.15	28.094.341.418	-
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	39.347.204.059	
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	11.919.292.291	15.754.657.274
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	223.077.318.067	97.611.533.578
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		478.976.180	478.976.180
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.866.044.796.267	1.799.063.473.534
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.866.044.796.267	1.799.063.473.534
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.095.999.914.728	1.091.953.124.482
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		174.647.523.172	119.505.668.525
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		581.972.442.343	572.424.371.888
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.130.281.051	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.294.634.973	15.180.308.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		12.294.634.973	15.180.308.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.493.412.422.442	2.205.660.006.759

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nhan Đức Tuệ

Trần Minh Đạo

Nguyễn Văn Khởi

Ngày 21 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	382.606.671.560	402.799.425.692
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.479.114.713	2.141.377.008
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	377.127.556.847	400.658.048.684
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	359.963.208.980	273.386.279.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17.164.347.867	127.271.768.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	200.915.399.141	89.750.584.438
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	509.860.398	4.436.411.451
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	143.646.850
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	1.130.596.477	4.707.791.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	68.717.224.536	79.368.683.209
Trong đó: Chi phí lương viên chức quản lý			3.141.720.000	2.183.400.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		147.722.065.597	128.509.466.594
11. Thu nhập khác	31	VI.9	32.201.177.691	10.348.650.647
12. Chi phí khác	32	VI.10	6.849.955.587	4.047.094.930
13. Lợi nhuận khác	40		25.351.222.104	6.301.555.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		173.073.287.701	134.811.022.311
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	412.575.815	20.229.077.043
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		172.660.711.886	114.581.945.268

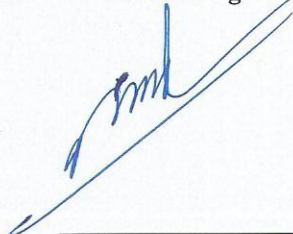
Người lập biểu



Nhan Đức Tuệ

Ngày 21 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

Đơn vị tính: VND

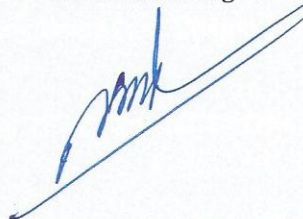
Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	609.132.672.160	355.053.712.725
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(497.593.340.434)	(383.485.853.186)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(79.709.344.054)	(43.024.272.078)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(14.022.592.182)	(4.685.168.346)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(20.244.366.448)	(6.006.509.414)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	115.623.861.355	206.236.301.755
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(188.835.813.703)	(215.502.718.690)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(75.648.923.306)	(91.414.507.234)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(79.050.000)	(66.781.818)
2. Tiền chi cho vay	23	(1.004.440.953.163)	(761.822.859.489)
3. Tiền thu hồi cho vay	24	871.797.950.956	704.881.906.326
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(33.740.117.370)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	11.954.150.613	79.485.147.306
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	81.226.848.891	49.411.779.893
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(39.541.052.703)	38.149.074.848
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	210.372.707.014	116.050.721.723
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(178.080.925.747)	(26.032.385.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32.291.781.267	90.018.335.946
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(82.898.194.742)	36.752.903.560
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	124.975.856.621	88.171.934.161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	51.018.900
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	42.077.661.879	124.975.856.621

Người lập biểu



Nhan Đức Tuệ

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi

Ngày 21 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Theo quyết định số 3371/QĐ – UBND ngày 31/07/2010, UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt đề án chuyển đổi Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con thành Công ty TNHH Một thành viên, hoạt động theo hình thức Công ty mẹ - Công ty con. Tuy nhiên, đến ngày 18/02/2011 Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn chính thức chuyển đổi thành Tổng Công ty Xây dựng Sài Gòn – TNHH Một thành viên theo giấy đăng ký kinh doanh số 0300421721 ngày 18/02/2011 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bổ sung do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp.

Trụ sở của Tổng Công ty tại số 18A, Đinh Tiên Hoàng, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là xây dựng, đầu tư kinh doanh dự án, đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tổng thầu xây dựng, tư vấn xây dựng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất các cấu kiện kim loại; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; khai thác, xử lý và cung cấp nước; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn thực phẩm; bán buôn đồ uống; bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo; bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh; quảng cáo; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; bán buôn kim loại và quặng kim loại; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; cho thuê xe có động cơ; hoạt động của các cơ sở thể thao; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu; hoạt động thiết kế chuyên dụng; phá dỡ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 29 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 – 12 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 03 – 08 năm |
| - Tài sản cố định khác | 05 – 08 năm |

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc 25 năm

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động, quỹ tiền lương, thù lao thực hiện của viên chức quản lý năm 2016 được ghi nhận theo Nghị quyết số 161/NG-HĐTV ngày 30/12/2016 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty quyết định.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí lãi vay phát sinh trong năm : 14.022.592.182 đồng

Chi phí lãi vay vốn hóa trong năm : 14.022.592.182 đồng

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - Chi phí đi vay vốn;
 - Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	233.870.753	988.450.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.843.791.126	51.987.405.803
Các khoản tương đương tiền	30.000.000.000	72.000.000.000
Cộng	42.077.661.879	124.975.856.621

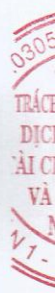
2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	338.000.000.000	226.940.953.163
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn)	338.000.000.000	226.940.953.163
Đầu tư tài chính dài hạn	426.607.907.435	437.011.945.516
Đầu tư vào công ty con	118.777.700.000	115.357.753.811
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	271.983.998.659	291.099.040.109
Đầu tư dài hạn khác	62.045.226.910	58.543.286.910
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(26.199.018.134)	(27.988.135.314)
Cộng	764.607.907.435	663.952.898.679

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư dài hạn khác bao gồm:

Tên công ty	31/12/2016				01/01/2016			
	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ %	Giá gốc VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư công ty con		118.777.700.000	(15.016.937.575)	103.760.762.425		115.357.753.811	(15.016.937.575)	100.340.816.236
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú		-	-	-	60,25%	21.088.710.000	-	21.088.710.000
Công ty Cổ phần Kim Thạch	89,18%	22.294.000.000	(15.016.937.575)	7.277.062.425	89,18%	22.294.000.000	(15.016.937.575)	7.277.062.425
Công ty Cổ phần Gạch Ngôi Sài Gòn	52,86%	7.664.700.000	-	7.664.700.000	52,86%	7.664.700.000	-	7.664.700.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh		88.819.000.000	-	88.819.000.000		64.310.343.811	-	64.310.343.811
Đầu tư vào công ty liên kết		157.371.883.000	(2.030.561.466)	155.341.321.534		142.688.173.000	(2.030.561.466)	140.657.611.534
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	32,10%	33.165.860.000	-	33.165.860.000	32,10%	33.165.860.000	-	33.165.860.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	20,00%	16.000.000.000	(160.000.000)	15.840.000.000	20,00%	16.000.000.000	(160.000.000)	15.840.000.000
Công ty Cổ phần Nam Việt	20,00%	1.400.000.000	(1.078.856.113)	321.143.887	20,00%	1.400.000.000	(1.078.856.113)	321.143.887
Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	20,00%	1.020.000.000	-	1.020.000.000	20,00%	1.020.000.000	-	1.020.000.000
Công ty Cổ phần Kiến trúc và Xây dựng	30,00%	39.510.000.000	-	39.510.000.000	30,00%	39.510.000.000	-	39.510.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng	30,00%	1.500.000.000	-	1.500.000.000	30,00%	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn qui hoạch và Xây dựng	20,00%	2.000.000.000	(791.705.353)	1.208.294.647	20,00%	2.000.000.000	(791.705.353)	1.208.294.647
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	39,17%	38.380.983.000	-	38.380.983.000	39,17%	38.380.983.000	-	38.380.983.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận		-	-	-	35,00%	6.405.000.000	-	6.405.000.000
Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng Sài Gòn	20,00%	3.306.330.000	-	3.306.330.000	20,00%	3.306.330.000	-	3.306.330.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Dầu tư Sài Gòn		-	-	-		-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	40,17%	21.088.710.000	-	21.088.710.000		148.410.867.109	-	138.120.956.227
Đầu tư vào công ty liên doanh		114.612.115.659	(8.500.793.702)	106.111.321.957		106.111.321.957	(10.289.910.882)	95.821.411.075
Công ty Liên doanh Ks Grand Imperial Sài Gòn	30,00%	70.864.761.957	-	70.864.761.957	30,00%	70.864.761.957	-	70.864.761.957
Công ty Liên doanh Neetaco	31,70%	16.746.560.000	-	16.746.560.000	31,70%	16.746.560.000	-	16.746.560.000
Công ty Liên doanh Căn hộ hương Công Viên	10,20%	8.500.793.702	(8.500.793.702)	-	10,20%	8.500.793.702	(8.500.793.702)	-
Công ty TNHH LD Cao ốc SG Metropolitan		-	-	-	30,00%	39.380.166.000	-	39.380.166.000
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Thuận Việt	30,00%	18.500.000.000	-	18.500.000.000	30,00%	11.129.468.270	-	11.129.468.270
Công ty LD Vật tư xây dựng Dong Shin VN		-	-	-	32,00%	1.789.117.180	(1.789.117.180)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		62.045.226.910	(650.725.391)	61.394.501.519		58.543.286.910	(650.725.391)	57.892.561.519
Công ty Cổ phần Đầu tư kỹ thuật xây dựng	1,44%	1.238.400.000	-	1.238.400.000	1,44%	1.238.400.000	-	1.238.400.000
Công ty Cổ phần Long Bình	9,77%	5.374.066.910	(650.725.391)	4.723.341.519	9,77%	5.374.066.910	(650.725.391)	4.723.341.519
Công ty CP Adec	2,14%	4.752.000.000	-	4.752.000.000	2,14%	4.752.000.000	-	4.752.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	13,69%	6.158.550.000	-	6.158.550.000	13,69%	6.158.550.000	-	6.158.550.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Sài Gòn	17,67%	38.637.160.000	-	38.637.160.000	25,22%	38.637.160.000	-	38.637.160.000
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		2.591.050.000	-	2.591.050.000		2.383.110.000	-	2.383.110.000
Công ty CP Kiểm định xây dựng Sài Gòn	18,00%	3.294.000.000	-	3.294.000.000		-	-	-
Tổng cộng		452.806.925.569	(26.199.018.134)	426.607.907.435		465.000.080.830	(27.988.135.314)	437.011.945.516



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	199.532.108.673	203.014.715.796
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	6.226.212.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	13.919.907.362	-
Công ty Gạch Trang Trí Thanh Danh	-	580.000.000
Công ty Cổ phần nhà Hòa Bình	14.994.843.102	75.455.836.200
Công ty Cổ phần Đầu tư-Xây dựng-Phát triển nhà Hoàng Phúc	-	3.763.811.573
Công ty TNHH MTV Phát triển khu công nghệ cao	-	3.569.549.913
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	27.633.811.000	82.901.405.000
Quỹ Phát triển nhà ở Thành phố Hồ Chí Minh	46.305.158.096	-
Công ty CP Đầu tư Cái Mép	50.230.560.000	-
Công ty TNHH Hóa chất Khí đốt Công nghiệp	21.304.232.000	-
Phải thu bán căn hộ cho các khách hàng	6.196.177.346	11.385.636.396
Phải thu khách hàng về hợp đồng xây dựng	12.721.207.767	23.557.276.512
Phải thu khách hàng khác	-	1.801.200.202
Phải thu dài hạn của khách hàng	4.716.811.573	717.532.975
Công ty Gạch Trang Trí Thanh Danh	580.000.000	-
Công ty Cổ phần ĐT-XD-PT nhà Hoàng Phúc (Sở tài chính Tp. Hồ Chí Minh)	3.763.811.573	-
Phải thu dài hạn khác	373.000.000	717.532.975
Cộng	204.248.920.246	203.732.248.771

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Phú Nhuận	6.226.212.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	13.919.907.362	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.254.861.803	100.356.319.220
Ban giải phóng mặt bằng Q.Bình Thạnh	-	1.067.500.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Môi trường Á Đông	3.894.026.762	9.006.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định Xây dựng	-	1.994.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	-	974.349.086
Công ty TNHH Xây dựng - Kinh doanh Gia Hòa	-	44.256.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Giải trí Đại Dương	-	40.002.200.413
Trả trước khác	5.360.835.041	3.056.269.721
Trả trước cho người bán dài hạn	3.061.500.000	1.114.192.000
Ban giải phóng mặt bằng Q.Bình Thạnh	1.067.500.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định Xây dựng	1.994.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	-	1.067.500.000
Trả trước dài hạn khác	-	46.692.000
Cộng	12.316.361.803	101.470.511.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khác	167.396.717.383	71.942.708.953
Phải thu về cổ phần hóa	1.100.500.000	-
Công ty Kỹ thuật xây dựng Quận Phú Nhuận	-	1.090.742.700
Phải thu cổ tức của Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	2.530.645.200	2.530.645.200
Công ty Xây dựng Số 2	-	552.204.055
Công ty Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	-	1.118.111.960
Công ty Cổ phần tư vấn qui hoạch và PT Đô thị	-	3.648.927.781
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	115.503.367.204	1.111.558.891
Công ty Cổ phần Kim Thạch	-	1.406.461.831
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	-	2.304.710.829
Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng IDI	-	872.579.323
Công ty Xây dựng Số 1	7.462.318.500	3.316.586.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây Dựng	1.980.000.000	1.260.000.000
Phải thu lợi nhuận được chia của Liên doanh khách sạn Grand imperial	33.915.000.000	33.775.500.000
Chờ xử lý theo kết luận thanh tra KCN Cái Mép	-	5.238.045.451
Công ty CP Nam Việt	-	1.440.000.000
Công ty CP SG ĐT KT XD ECI	-	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	1.231.710.000	923.782.500
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	25.198.990
Đội xây dựng số 1	97.975.376	5.663.766.899
Đội xây dựng số 2	1.424.541.807	1.353.053.647
Tạm ứng	1.841.671.060	2.988.538.735
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Phải thu khác	308.988.236	322.294.161
Phải thu dài hạn khác	302.466.549.481	345.526.001.385
Công ty CP tư vấn qui hoạch và phát triển Đô thị	3.648.927.781	-
Công ty Cổ phần Gạch trang trí Thanh Danh	6.306.121.666	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	51.421.241.157	-
Chờ xử lý theo kết luận thanh tra KCN Cái Mép	5.238.045.451	-
Công ty Cổ phần Kim Thạch	1.223.487.512	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	234.608.725.914	344.608.725.914
Ký quỹ, ký cược dài hạn	20.000.000	310.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	607.275.471
Cộng	469.863.266.864	417.468.710.338
Phải thu khác là các bên liên quan		
Công ty Kỹ thuật xây dựng Quận Phú Nhuận	-	1.090.742.700
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	237.139.371.114	347.139.371.114
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Bình Minh	115.503.367.204	1.111.558.891
Công ty Cổ phần Kim Thạch	-	1.406.461.831
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	-	2.304.710.829
Công ty CP Xây dựng Số 1	7.462.318.500	3.316.586.000
Công ty CP Sài Gòn Xây Dựng	1.980.000.000	1.260.000.000
Công ty LD Khách sạn Grand Imperial Sài Gòn	33.915.000.000	33.775.500.000
Công ty CP SG ĐT KT XD ECI	-	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển Sài Gòn	1.231.710.000	923.782.500
Công ty Kỹ thuật xây dựng Quận Phú Nhuận	-	1.090.742.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	710.001	-
Hàng hóa	-	-	815.822.209	(815.822.209)
Hàng hoá bất động sản	17.330.810.088	-	-	-
Cộng	17.330.810.088	-	816.532.210	(815.822.209)

7. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước dài hạn	5.340.602.980	2.511.469.558
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	563.289.820	302.405.366
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.777.313.160	2.209.064.192
Cộng	5.340.602.980	2.511.469.558

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	47.441.496.095	24.731.118.897	6.208.420.336	3.585.260.629	339.870.235	82.306.166.192
Số tăng trong năm	256.754.659	422.009.857	2.045.906.902	79.050.000	-	2.803.721.418
- Mua trong năm	-	64.867.000	1.085.681.818	79.050.000	-	1.229.598.818
- Tăng do sáp nhập	256.754.659	357.142.857	960.225.084	-	-	1.574.122.600
Số giảm trong năm	388.604.704	-	-	-	-	388.604.704
- Giảm khác	388.604.704	-	-	-	-	388.604.704
Số dư cuối năm	47.309.646.050	25.153.128.754	8.254.327.238	3.664.310.629	339.870.235	84.721.282.906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	23.847.189.557	22.423.173.654	4.071.588.234	3.426.353.145	339.870.235	54.108.174.825
Số tăng trong năm	836.826.170	546.240.621	1.435.554.312	73.261.066	-	2.891.882.169
- Khấu hao trong năm	348.852.756	1.081.116	475.329.228	73.261.066	-	898.524.166
- Tăng do sáp nhập	487.973.414	545.159.505	960.225.084	-	-	1.993.358.003
Số giảm trong năm	388.604.704	-	-	-	-	388.604.704
- Giảm khác	388.604.704	-	-	-	-	388.604.704
Số dư cuối năm	24.295.411.023	22.969.414.275	5.507.142.546	3.499.614.211	339.870.235	56.611.452.290
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	23.594.306.538	2.307.945.243	2.136.832.102	158.907.484	-	28.197.991.367
Tại ngày cuối năm	23.014.235.027	2.183.714.479	2.747.184.692	164.696.418	-	28.109.830.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	393.685.000
Mua trong năm	35.000.000
Số dư cuối năm	428.685.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	289.747.214
Khấu hao trong năm	49.538.324
Số dư cuối năm	339.285.538
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	103.937.786
Tại ngày cuối năm	89.399.462

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	38.478.852.252	1.355.696.018	39.834.548.270
Chuyển nhượng trong năm	21.164.345.456	-	21.164.345.456
Số dư cuối năm	17.314.506.796	1.355.696.018	18.670.202.814
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		628.257.610	628.257.610
Khấu hao trong năm	-	36.371.916	36.371.916
Số dư cuối năm	-	664.629.526	664.629.526
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	38.478.852.252	727.438.408	39.206.290.660
Tại ngày cuối năm	17.314.506.796	691.066.492	18.005.573.288

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	894.022.233.893	609.113.378.170
Cộng giá gốc hàng tồn kho	894.022.233.893	609.113.378.170

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án Quận 9	19.984.468.044	19.984.468.044
Dự án khu công nghiệp Cái Mép	638.586.965.441	397.212.814.783
Chung cư 241/1/25C Nguyễn Văn Luông, Quận 6	-	40.860.599.707
Dự án khu đô thị mới Bình Quới, Thanh Đa	-	1.136.809.090
Nhà 336/6 Nguyễn Văn Luông, Quận 6	-	35.051.880
Mặt bằng 213-216 Linh Trung, Thủ Đức	82.289.111.409	82.289.111.409
Dự án 553 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bình Thạnh	45.617.707.249	12.531.348.224
Dự án 636A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Bình Thạnh	64.126.754.416	12.832.482.189
Dự án 79B Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình	26.969.988.130	3.475.111.424
Tòa nhà văn phòng 104 Nguyễn Du, Quận 1	-	660.895.500
Tòa nhà văn phòng 184 Nam Kỳ Khởi Nghĩa	6.206.641.933	5.736.075.675
Dự án mặt bằng 1300 Kha Vạn Cân	-	1.063.830.260
Mặt bằng 36/19 Hòa Bình	-	333.962.475
Lô B.31-Khu C.30 dự án chung cư Kỳ Hòa, Quận 10	-	36.363.636
Nhà 40 Lý Chính Thắng, Quận 3	-	137.362.593
Mặt bằng 42B Tỉnh lộ 10 - Vĩnh Lộc - Bình Chánh	-	162.207.756
Khu 3 Nam Lý Chiêu Hoàng	-	22.608.605.992
Công trình mặt bằng 46/11 Nguyễn Cửu Vân	169.272.567	169.272.567
Lắp đặt hệ thống thoát nước HDPE	51.159.800	51.159.800
Dự án chung cư Gia Phú, Q.6	7.754.241.852	7.754.241.852
KCN Mỹ Xuân B1 - Đại Dương	1.100.951.872	-
Dự án khác	1.164.971.180	41.603.314
Cộng	894.022.233.893	609.113.378.170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Phải trả người bán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	78.765.356.162	64.712.427.040
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	-	7.721.192.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	270.416.706	134.595.677
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	100.361.500	4.081.204.853
Công ty Cổ phần Đầu tư Nam Long	1.159.712.604	1.159.712.604
Công ty CP SG Đầu tư Kỹ thuật Xây dựng ECI	1.923.460.093	-
Công ty TNHH PT Công nghệ và MT Á đông	5.775.036.698	-
Phải trả cho đội tiền thi công hợp đồng xây dựng	-	1.770.847.083
Công ty CP ĐT XD TM Khang Nam	47.146.284.382	
Phải trả người bán khác	22.390.084.179	49.844.874.823
Phải trả người bán dài hạn	937.905.533	937.905.533
Phải trả người bán khác dài hạn	937.905.533	937.905.533
Cộng	79.703.261.695	65.650.332.573
 Phải trả người bán là các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	-	7.721.192.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	270.416.706	134.595.677
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Sài Gòn	100.361.500	4.081.204.853
Công ty CP SG Đầu tư Kỹ thuật Xây dựng ECI	1.923.460.093	-

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	60.050.000.000	7.498.589.034
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nguyễn Kim	60.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	-	7.436.100.000
Khách hàng khác	50.000.000	62.489.034
Người mua trả tiền trước dài hạn	7.530.600.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	7.530.600.000	-
Cộng	67.580.600.000	7.498.589.034

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.767.065.779	30.867.116.520	20.144.540.002	15.489.642.297
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.537.071.739	762.587.613	20.224.871.561	(2.925.212.209)
Thuế thu nhập cá nhân	1.044.204.598	4.401.113.574	2.800.719.598	2.644.598.574
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.385.601.864	12.643.462.862	12.512.690.777	1.516.373.949
Các loại thuế khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	63.042.685.988	63.818.999.006	90.338.251.561	36.523.433.433
Cộng	86.776.629.968	112.497.779.575	146.025.573.499	53.248.836.044

Ghi chú:

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 56.174.048.253 đồng

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa: 2.925.212.209 đồng

15. Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	30.676.495.077
Chi phí dự án 461 Nguyễn Cửu Vân	-	423.771.590
Chi phí dự án 553 Bình Quới	-	29.975.346.865
Trích trước chi phí điện	-	277.376.622
Chi phí phải trả dài hạn	28.094.341.418	-
Chi phí dự án 553 Bình Quới	28.094.341.418	-
Cộng	28.094.341.418	30.676.495.077

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	11.333.331
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	-	11.333.331
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	39.347.204.059	-
Doanh thu chưa thực hiện do thu tiền trước của các dự án của công ty	39.347.204.059	-
Cộng	39.347.204.059	11.333.331

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	5.673.623.682	37.070.207.196
Bảo hiểm xã hội	2.182.950	52.676.910
Công nợ Xí nghiệp Trang trí nội thất Sài Gòn sáp nhập	740.876.015	325.702.015
Lãi tiền đặt cọc của Công ty Cổ phần Đầu tư Lê Vũ	-	3.671.441.043
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	578.000.000	398.655.500
Phải trả kinh phí bảo trì dự án chung cư 46/11 Nguyễn Cửu Vân	-	3.537.851.000
Phải trả các đối tác khác khi thoái vốn Công ty Liên doanh Totalgas	-	23.915.047.496
Đội xây dựng số 2	2.573.078.655	2.573.078.655
Phải trả ngắn hạn khác	1.779.486.062	2.415.754.577
Phải trả dài hạn khác	11.919.292.291	15.754.657.274
Nhận ký quỹ dài hạn	5.084.781.289	10.328.829.616
Công ty Liên doanh Neetaco	4.008.353.280	3.748.304.304
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	1.273.293.364	-
Phải trả dài hạn khác	1.552.864.358	1.677.523.354
Cộng	17.592.915.973	52.824.864.470

18. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2016	Tăng	Giảm	31/12/2016
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	42.649.654.786	216.245.755.575	150.029.440.496	108.865.969.865
Ngân hàng BIDV chi nhánh TPHCM (a)	215.000.000	-	-	215.000.000
Ngân hàng Công thương chi nhánh TPHCM (b)	500.000.000	-	-	500.000.000
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (c)	41.934.654.786	216.245.755.575	150.029.440.496	108.150.969.865
Vay dài hạn	97.611.533.578	175.053.790.521	49.588.006.032	223.077.318.067
Ngân hàng Nông nghiệp phát triển nông thôn	993.427.525	-	993.427.525	-
Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (d)	96.618.106.053	175.053.790.521	48.594.578.507	223.077.318.067
Cộng	140.261.188.364	391.299.546.096	199.617.446.528	331.943.287.932

Vay ngắn hạn ngân hàng có tài sản đảm bảo bao gồm:

- (a) Đây là khoản vay của Công ty Xây lắp Công nghiệp đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 215.000.000 đồng.
- (b) Đây là khoản vay của Xí nghiệp Trang trí Nội thất Sài Gòn đã sáp nhập vào Tổng công ty. Số dư nợ là 500.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt bao gồm các hợp đồng sau:

Số hợp đồng vay	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay (VND)	Mục đích vay
552-16/HĐTD-HCM ngày 28/11/2016	7,50%	3 tháng	4.732.800.000	Bổ sung vốn hoạt động
175-16/HĐTD-HCM ngày 06/04/2016	8,80%	11 tháng	29.491.561.530	Bổ sung vốn hoạt động
301-16/HĐTD-HCM ngày 06/07/2016	8,80%	06 tháng	19.400.791.542	Bổ sung vốn hoạt động
518-16/HĐTD-HCM ngày 03/11/2016	7,50%	2 tháng	20.580.883.537	Bổ sung vốn hoạt động
669-16/HĐTD-HCM ngày 27/12/2016	7,50%	3 tháng	9.465.600.000	Bổ sung vốn hoạt động
707-16/HĐTD-HCM ngày 30/12/2016	7,50%	2 tháng	3.936.240.000	Bổ sung vốn hoạt động
123-16/HĐTD-HCM ngày 09/03/2016	8,80%	12 tháng	20.543.093.256	Bổ sung vốn hoạt động
Cộng			108.150.969.865	

Vay dài hạn có tài sản đảm bảo bao gồm:

(d) Khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt bao gồm các hợp đồng sau:

- Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng số 525-16/HĐTD-HCM ngày 08/11/2016, hạn mức: 1.050.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được qui định cụ thể trên từng khế ước nhận nợ. Lãi suất huy động của khoản tiền gửi đối ứng bên vay + margin tối thiểu 2,5% /năm, margin tối đa 3,5%/năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ Khu công nghiệp cái Mép tại Xã Phước Hòa, huyện Tân Thành, Bà Rịa Vũng Tàu. Giá trị tài sản đảm bảo 2.054.620.000.000 đồng. Số dư tại 31/12/2016: 125.318.310.034 đồng.
- Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng số 299-13/HĐTD-LienVietPostBank-HCM ngày 25-12-2013, thời hạn vay là 33 tháng và các phụ lục bổ sung, lãi suất cho vay: lãi suất huy động của khoản tiền gửi đối ứng bên vay + margin tối thiểu 2,5% /năm, margin tối đa 3,5%/năm, số dư tại 31/12/2016: 95.105.421.493 đồng.
- Vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng số 373-16/HĐTD-HCM ngày 17/08/2016, hạn mức: 96.000.000.000 đồng, thời hạn vay là 42 tháng, lãi suất cho vay: lãi suất huy động của khoản tiền gửi đối ứng bên vay + margin tối thiểu 2,5% /năm, margin tối đa 3,5%/năm, tài sản đảm bảo khoản vay là công trình xây dựng hình thành trong tương lai (Chung cư cao tầng -Bình Quới 2). Số dư tại 31/12/2016: 2.653.586.540 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	Cộng
Số dư đầu năm	1.083.029.878.768	83.079.412.631	131.371.753.878	-	9.505.568.289	1.306.986.613.566	
Lãi trong năm trước		-	441.052.618.010			441.052.618.010	
Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2012 theo nghị quyết					114.581.945.268	114.581.945.268	
Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2013 theo nghị quyết		2.913.636.899			2.203.549.053	5.117.185.952	
Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2014 theo nghị quyết		34.374.583.580			545.000.000	545.000.000	
Tạm trích quỹ năm 2015					(42.838.758.580)	(8.464.175.000)	
Nộp lợi nhuận năm 2015 vào NSNN					(71.789.436.687)	(71.789.436.687)	
Nộp lợi nhuận vào NSNN theo KTN		(861.964.585)			(307.322.229)	(307.322.229)	
Chuyển quỹ					-	(861.964.585)	
Điều chỉnh lương					(579.990.540)	(579.990.540)	
Thu lợi nhuận của Công ty Bình Minh					996.413.347	996.413.347	
Phân bổ chi phí dự án 553 XVNT					2.818.162.825	2.818.162.825	
Thuế TNĐN tăng thêm theo kiểm toán NN					45.177.893	45.177.893	
Biến động khác	8.923.245.714				-	8.923.245.714	
Số dư cuối năm trước	1.091.953.124.482	119.505.668.525	572.424.371.888	-	15.180.308.639	1.799.063.473.534	
Tăng (giảm) do sáp nhập	8.666.672.876	3.790.694.041		1.130.281.051		(60.986.971.030)	
Lãi trong năm nay					172.660.711.886	172.660.711.886	
Điều chỉnh phân phối quỹ năm 2014 theo nghị quyết		(446.074.879)			(534.475.121)	(980.550.000)	
Phân phối lợi nhuận vào NSNN năm 2014					542.415.204	542.415.204	
Tạm trích quỹ năm nay		51.798.213.566			(60.815.928.566)	(9.017.715.000)	
Tạm phân phối lợi nhuận vào NSNN năm nay	(4.619.882.630)	(978.081)	9.548.070.455		(37.260.164.322)	(37.260.164.322)	
Biến động khác					(2.903.613.749)	2.023.595.995	
Số dư cuối năm nay	1.095.999.914.728	174.647.523.172	581.972.442.343	1.130.281.051	12.294.634.973	1.866.044.796.267	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý		
Phải thu	23.345.484.614	42.832.717.323
Phải trả	6.523.992.720	5.530.565.195
Ngoại tệ các loại (USD)	150,22	49.872,20

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	382.606.671.560	402.799.425.692
Doanh thu hợp đồng xây dựng	256.241.712.558	158.269.017.818
Doanh thu bán căn hộ và nền đất	47.856.113.763	148.127.072.662
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.508.845.239	96.403.335.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	5.479.114.713	2.141.377.008
Chiết khấu thương mại	-	195.501.554
Giảm giá hàng bán	5.479.114.713	1.945.875.454
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	377.127.556.847	400.658.048.684
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	255.902.856.759	158.073.516.264
Doanh thu thuần bán căn hộ và nền đất	42.902.050.304	146.221.909.026
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	78.322.649.784	96.362.623.394
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	255.902.856.759	156.951.743.473
Giá vốn bán căn hộ và nền đất	39.258.265.980	108.116.492.777
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	64.802.086.241	7.679.616.657
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	638.426.967
Cộng	359.963.208.980	273.386.279.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.866.457.179	4.434.549.789
Lãi thoái vốn	14.817.710.613	35.779.739.788
Cổ tức, lợi nhuận được chia	182.473.637.878	49.536.004.861
Chiết khấu thanh toán	-	290.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	560.693.354	-
Lãi bán hàng trả chậm	1.196.900.117	-
Cộng	200.915.399.141	89.750.584.438

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	143.646.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	142.134.480	906.987.056
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư	-	3.223.539.245
Chi phí tài chính khác	367.725.918	162.238.300
Cộng	509.860.398	4.436.411.451

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	36.855.545	111.395.923
Chi phí cho nhân viên	93.849.000	748.089.033
Chi phí khấu hao tài sản cố định	332.015.304	2.315.346.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.887.732	395.025.553
Chi phí bằng tiền khác	657.988.896	1.137.935.392
Cộng	1.130.596.477	4.707.791.994

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	5.927.777.339	3.776.130.107
Chi phí cho nhân viên	38.380.444.564	38.907.011.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	990.758.192	1.682.646.028
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	5.605.431.475	1.481.006.431
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.615.089.078	10.751.513.914
Chi phí bằng tiền khác	13.197.723.888	22.770.375.544
Cộng	68.717.224.536	79.368.683.209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ hợp tác kinh doanh	5.253.245.147	8.717.035.337
Thu nhập từ thù lao cho người đại diện vốn	1.082.145.824	1.176.402.251
Thu nhập tiền điện nước và phí quản lý mặt bằng	4.221.687.225	-
Thu nhập khác	21.644.099.495	455.213.059
Cộng	32.201.177.691	10.348.650.647

10. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thù lao cho người đại diện vốn	1.082.145.824	1.198.112.392
Chi phí quản lý vận hành nhà chung cư	463.524.000	1.274.691.000
Chi phí tiền điện, nước cho thuê mặt bằng	4.051.310.069	843.088.478
Chi phí khác	1.252.975.694	731.203.060
Cộng	6.849.955.587	4.047.094.930

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế. Riêng Chi nhánh Campuchia chịu thuế suất theo quy định về thuế của nước sở tại.

Quyết toán thuế của Tổng công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	173.073.287.701	134.811.022.311
Các khoản điều chỉnh tăng	4.649.144.105	6.589.244.826
Các khoản điều chỉnh giảm	182.079.111.508	49.536.004.861
Tổng thu nhập tính thuế	(4.356.679.702)	91.864.262.276
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	20.210.137.701
Chi phí thuế thu nhập của Trung tâm CMC	412.575.815	18.939.342
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	412.575.815	20.229.077.043

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	240.927.595.886	130.993.581.121
Chi phí nhân công	79.913.680.329	66.765.602.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	984.434.406	4.123.891.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.907.335.111	228.317.044.733
Chi phí khác bằng tiền	281.728.574.004	39.831.437.171
Cộng	675.461.619.736	470.031.556.712

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Phú	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	4.639.516.200
		Doanh thu bán căn hộ	27.146.568.308
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Minh	Công ty con	Lợi nhuận được chia	105.252.718.104
Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc và Xây dựng	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	255.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 1	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	9.949.758.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Xây dựng	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	3.960.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật xây dựng Phú Nhuận	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	1.090.742.700
Công ty Cổ phần Kiểm định và Xây dựng và Sài Gòn	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	1.050.000.000
Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperals Sài Gòn	Liên doanh	Thu lợi nhuận	46.933.500.000
Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cổ tức	1.539.637.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.077.661.879	52.975.856.621	12.077.661.879	52.975.856.621
Phải thu khách hàng và phải thu khác	672.270.516.050	617.579.945.913	672.270.516.050	617.579.945.913
Đầu tư tài chính ngắn hạn	338.000.000.000	226.940.953.163	338.000.000.000	226.940.953.163
Đầu tư tài chính dài hạn khác	61.394.501.519	57.892.561.519	61.394.501.519	57.892.561.519
Cộng	1.022.348.177.929	897.496.755.697	1.022.348.177.929	897.496.755.697
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	331.943.287.932	140.261.188.364	331.943.287.932	140.261.188.364
Phải trả người bán	79.703.261.695	65.650.332.573	79.703.261.695	65.650.332.573
Chi phí phải trả	28.094.341.418	30.676.495.077	28.094.341.418	30.676.495.077
Phải trả khác	17.592.915.973	52.824.864.470	17.592.915.973	52.824.864.470
Cộng	457.333.807.018	289.412.880.484	457.333.807.018	289.412.880.484

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Tổng công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Tổng công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tổng công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tổng công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Tổng công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Tổng công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Tổng công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Tổng công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	193.304.949.709	264.028.857.309	457.333.807.018
Các khoản vay	108.865.969.865	223.077.318.067	331.943.287.932
Phải trả người bán	78.765.356.162	937.905.533	79.703.261.695
Chi phí phải trả	-	28.094.341.418	28.094.341.418
Phải trả khác	5.673.623.682	11.919.292.291	17.592.915.973
Số đầu năm	175.108.784.099	114.304.096.385	289.412.880.484
Các khoản vay	42.649.654.786	97.611.533.578	140.261.188.364
Phải trả người bán	64.712.427.040	937.905.533	65.650.332.573
Chi phí phải trả	30.676.495.077	-	30.676.495.077
Phải trả khác	37.070.207.196	15.754.657.274	52.824.864.470

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Tổng công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Tổng công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

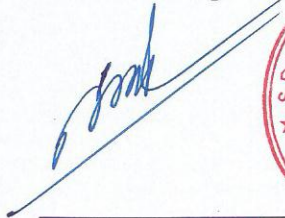
Người lập biểu



Nhan Đức Tuệ

Ngày 21 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Trần Minh Đạo

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Khởi